

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày 26-5-2022.

V/v “Không công nhận quan hệ vợ
chồng giữa ông L và bà S”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Lâm.
2. Ông Nguyễn Thành Công Hào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

2/ Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn T2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận.

(Nguyên đơn, bị đơn cùng có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-11-2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông Nguyễn Đình L1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị S sau một thời gian tìm hiểu đã tiến đến hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tháng 5/1987 (không nhớ rõ ngày) tại UBND xã H1, huyện H2, tỉnh Hà Tĩnh nhưng hiện Giấy đăng ký kết hôn đã thất lạc. Thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Bắt đầu từ khoảng năm 2019, giữa hai người bắt đầu xảy ra bất đồng, không còn tin tưởng nhau, không còn tiếng nói chung, việc thường xuyên cãi vã khiến ông áp lực tinh thần. Hai người hiện không còn sống chung, tình cảm không còn. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, hạnh phúc gia đình không có nên nay ông xin ly hôn với bà S.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Nguyễn Đình M, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H3, sinh năm 1990, Nguyễn Đình T3, sinh năm 1992. Các con đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên khi ly hôn ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông và bà S tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Đất ở và nhà tại khu phố 5, thị trấn T2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 150.5m², thuộc thửa số 370, TĐĐ số 16.3 - GCNQSDĐ số BI 500661 cấp ngày 13/02/2012.

+ Đất chuyên trồng lúa nước tại thôn T4, xã L2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 2891m², thuộc các thửa 38, 50, 53, 54, 55, TĐĐ số 41 - GCNQSDĐ số CG 047032 cấp ngày 06/02/2017.

+ Đất chuyên trồng lúa nước tại thôn T4, xã L2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 2913m², thuộc các thửa 36, 37, 51, 52, TĐĐ số 41 - GCNQSDĐ số CG 047031 cấp ngày 06/02/2017.

+ Đất chuyên trồng lúa nước tại thôn T4, xã L2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 4652m², thuộc các thửa 56, 57, 58, 59, 63, 64, 65, 66, 67, TĐĐ số 41 - GCNQSDĐ số BE 541036 cấp ngày 05/09/2011.

+ Đất chuyên trồng lúa nước tại thôn T4, xã L2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 4033m², thuộc các thửa 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, TĐĐ số 41 - GCNQSDĐ số BE 541037 cấp ngày 05/09/2011.

+ Đất chuyên trồng lúa nước tại thôn T4, xã L2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 4276m², thuộc các thửa 78, 84, 85, 86, 87, 89, 91, TĐĐ số 41 - GCNQSDĐ số BE 541038 cấp ngày 05/09/2011.

+ Đất chuyên trồng lúa nước tại thôn T4, xã L2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận, diện tích 291m², thuộc các thửa 88, 90, TĐĐ số 41 - chưa được cấp GCNQSDĐ.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N2 150.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, ông L1 đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung của hai người. Tuy nhiên, quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, ông tự nguyện rút lại các yêu cầu này để tự thỏa thuận với bà S. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn – bà Lê Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đình L1 sau một thời gian tìm hiểu đã tiến đến hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1987 (không rõ ngày, tháng cụ thể) tại UBND xã H1, huyện H2, tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng từ khoảng năm 2017, bắt đầu phát sinh bất đồng, không còn tin tưởng nhau, thường xuyên cãi vã, khoảng hơn một năm nay không còn sống chung, bà còn quan tâm ông L1 nhưng ông L1 không còn quan tâm bà, tình cảm không thể hàn gắn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Nay ông L1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với bà thì bà không đồng ý và muốn Tòa giải quyết cho về đoàn tụ để cùng xây dựng gia đình, làm chỗ dựa cho các con.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Nguyễn Đình M, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H3, sinh năm 1990, Nguyễn Đình T3, sinh năm 1992. Các con

đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác nhận giữa bà và ông L1 có số tài sản chung, nợ chung như ông L1 trình bày, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và không thống nhất được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về việc giải quyết vụ án:

Ông L1 và bà S đều thừa nhận giữa hai người đã mâu thuẫn trầm trọng. Ông L1 xin giải quyết cho ly hôn với bà S. Tuy nhiên, hai người không chứng minh được có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng: Điều 14, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L1 và bà S.

- Về con chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Ông L1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn lại cho ông L1 số tiền 9.700.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ông Nguyễn Đình L1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Thị S, không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, vì ông L1 và bà S về sống chung như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ không chứng minh được việc hai người có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn – bà Lê Thị S có địa chỉ cư trú tại khu phố 5, thị trấn T2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông L1 và bà S đều thừa nhận sau một thời gian tìm hiểu đã tiến đến hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1987 tại UBND xã H1, huyện H2, tỉnh Hà Tĩnh nhưng không rõ ngày, tháng cụ thể và cũng không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Tại Báo cáo cung cấp thông tin số 27/BC-UBND ngày 28/3/2022 của UBND xã H1, huyện H2, tỉnh Hà Tĩnh thể hiện:

“Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã H1 chỉ lưu trữ từ năm 1999 đến nay...việc ông L1 và bà S có đăng ký kết hôn tại UBND xã H1 không thì UBND xã không có cơ sở để trả lời....Thời gian ông L1 và bà S có tổ chức đám cưới và thời gian về chung sống với nhau như vợ chồng cùng xây dựng gia đình tại địa phương...qua tìm hiểu và xác minh các thể hệ cán bộ trước đây và qua một số người dân thì họ đều trả lời là do thời gian quá lâu nên họ không nhớ. Do đó, UBND xã không khẳng định được việc ông L1 và bà S có tổ chức đám cưới và thời gian về chung sống với nhau như vợ chồng cùng xây dựng gia đình tại địa phương hay không.”

Tại Biên bản xác minh ngày 14/4/2022 tại UBND thị trấn T2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận thể hiện:

“- Ông L1 và bà S là dân địa phương, có đăng ký HKTT và lâu nay sống tại khu phố 5, thị trấn T2, huyện N1, tỉnh Ninh Thuận.

- Về hôn nhân: Theo như hồ sơ lưu trữ tại UBND TT T2 thì không thể hiện việc ông L1 và bà S có đăng ký kết hôn, hai người có đăng ký kết hôn ở địa phương khác không thì không rõ...”

Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy: Ông Nguyễn Đình L1 và bà Lê Thị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987, tuy không nhớ rõ tháng nhưng ông L1 khai rằng từ tháng 5/1987. Xác minh tại địa phương nơi ông bà sinh sống và nơi ông bà khai rằng mình thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn đều không thể hiện việc hai người có đăng ký kết hôn. Người con đầu của ông bà là Nguyễn Đình M, sinh ngày 20/11/1988. Do đó, không có cơ sở chứng minh ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và việc chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 9. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

...

“Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

...

“Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Từ những phân tích trên, đủ cơ sở kết luận: Hôn nhân giữa ông Nguyễn Đình L1 và bà Lê Thị S này là không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Hội đồng xét xử sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đình L1 và bà Lê Thị S.

[2.2] Về con chung:

Ông L1 và bà S có 03 con chung là Nguyễn Đình M, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H3, sinh năm 1990, Nguyễn Đình T3, sinh năm 1992. Các con đều đã trưởng thành và có việc làm, tự nuôi sống mình nên ông bà không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Tại đơn khởi kiện, ông L1 yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung trong thời gian ông và bà S chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, ông tự nguyện rút yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung và bà S cũng đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét sự tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện của đương sự phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, vì vậy Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung giữa ông L1, bà S. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu để Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung, theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí:

Ông Nguyễn Đình L1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả lại cho ông L1 số tiền 9.700.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Ông Nguyễn Đình L1 và bà Lê Thị S được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào Điều 8, 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đối với quan hệ tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đình L1 và bà Lê Thị S.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung ông Nguyễn Đình L1 đã rút. Ông Nguyễn Đình L1 và bà Lê Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Đình L1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ông L1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003078 ngày 15/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Nguyễn Đình L1 đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm và được hoàn lại 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Nguyên đơn – ông Nguyễn Đình L1 và bị đơn – bà Lê Thị S có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 26/5/2022).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Ninh Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Thị Thùy Dung